

Biên soạn: Phan Thị Anh Đào, Vũ Đình Hiền, Đỗ Huân (*Trưởng nhóm*),
Nguyễn Thị Bích Liên, Hoàng Tiến Lợi, Nghiêm Xuân Nùng, Lê
Đông Phương, Ngô Thanh Tùng, Đào Văn Vy

THUẬT NGỮ QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA

Phục vụ đào tạo
Bản: 1.0

**GLOSSARY FOR ODA PROJECT
MANAGEMENT TRAINING.**

Chuẩn bị và Kế hoạch dự án

Nhân sự

Mua sắm

Môi trường – Xã hội

Tài chính - Kế toán

Giám sát – Đánh giá – Thông tin

CCBP Training

Hà nội 9.2006

KH – Nhóm Chuẩn bị và Kế hoạch dự án

Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...)	Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương	Giải thích/mô tả
Cấu trúc phân chia công việc	Work breakdown structure	Cấu trúc phân chia công việc là một “cây” có thứ bậc, được định hướng theo sản phẩm, bao gồm tất cả các công việc trong phạm vi của dự án. Cấu trúc phân chia công việc có thể được thể hiện ở dạng đề mục.
Cấu trúc quy trình	Process structure	Cấu trúc quy trình là trật tự các hành động mà qua đó, các sản phẩm của dự án được hoàn thành. Trật tự này có thể là quy luật đương nhiên hoặc phải sắp xếp một cách cẩn thận
Cấu trúc sản phẩm	Product structure	Cấu trúc sản phẩm là việc mô tả các thành phần chính của mỗi sản phẩm giao nộp/sản phẩm cuối cùng của dự án.
Cấu trúc tổ chức dự án	Organizational structure	Cấu trúc tổ chức dự án là việc tập hợp và tổ chức nhân lực để có thể sử dụng hiệu quả tối đa các nguồn lực nhằm đạt được mục đích của dự án.
Dự án	Project	Dự án là tập hợp các hoạt động nối tiếp nhau và nỗ lực của con người được tổ chức trong một thời gian nhất định để hoàn thành những mục tiêu xác định như cung cấp các dịch vụ, sản phẩm mong muốn. Dự án có thể được chia ra thành những nhiệm vụ nhỏ hơn, được phối hợp với nhau nhằm đạt được mục tiêu của dự án.
Dự án ODA	ODA Project	Các dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là dự án ODA) được hiểu là các dự án thuộc khuôn khổ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhà tài trợ.
Gói công việc	Work package	Gói công việc là hợp phần nhỏ nhất của cấu trúc phân chia công việc.
Lập kế hoạch	Planning	Lập kế hoạch là việc cung cấp thông tin để trả lời các câu hỏi: Ai? Làm cái gì? Khi nào? Trong bao nhiêu lâu? và các mối quan hệ giữa chúng ra sao?
Lịch trình	Schedule	Lịch trình thực hiện dự án chính là kế hoạch thực hiện dự án đã được lập thành một thời gian biểu hoạt động.
Ma trận trách nhiệm	Responsible matrix	Ma trận trách nhiệm là ma trận trong đó mô tả vai trò và trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân tham gia dự án.
Phương pháp khung lô-gic	Logical framework	Phương pháp khung lô-gic (hay thứ bậc mục tiêu) là một phương pháp dùng để làm sáng tỏ mục tiêu của dự án, có khả năng diễn giải một dự án phức tạp một cách rõ ràng và dễ hiểu.
Quản lý dự án	Project management	Quản lý dự án là sử dụng nguồn lực để hoàn thành mục tiêu của dự án
Quy trình quản lý dự án	Management process	Quy trình quản lý dự án là hàng loạt các hành động, hoạt động liên quan với nhau nhằm đạt được sản phẩm, dịch vụ, kết quả định trước.
Vòng đời (chu trình)	Life cycle	Vòng đời (chu trình) của một dự án là các giai đoạn xác định được Khi sắp xếp một cách liên tục. Mỗi giai đoạn của dự án được đánh dấu bằng sự kết thúc của một hoặc vài kết quả công việc.

NS – Nhóm Nhân sự

Từ/thuật ngữ
(Xếp theo a, b, c...)

Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương

Giải thích/mô tả

Ảnh hưởng	Influence	Tác động nhằm dẫn dắt, lôi kéo nhân viên theo một hướng đích nhất định
Bản mô tả công việc	Job Description	Xác định chi tiết nội dung công việc, điều kiện thực hiện, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn, các phẩm chất và kỹ năng cần thiết khi thực hiện công việc đó
Ban quản lý dự án	Project Management Unit (PMU)	Đội công tác được thành lập và giao phó trách nhiệm điều hành và quản lý các hoạt động của dự án.
Bán thời gian	Part-time	Cách thức làm việc theo nhiệm vụ/công việc trong một khoảng thời gian quy ước, ngược với cách thức toàn bộ thời gian
Bên được thuê	Contractor	Bên nhận thực hiện dịch vụ/hoạt động do bên chủ hợp đồng đưa ra
Cam kết	Commitment	Hoạt động chính thức nhận trách nhiệm, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ khi được giao phó
Chủ hợp đồng	Agency	Bên cung cấp dịch vụ/hoạt động
Cơ sở dữ liệu hợp đồng	Contract data base	Tập hợp có tổ chức các dữ liệu liên quan tới việc triển khai, hỗ trợ và giám sát thực hiện các hợp đồng trong khuôn khổ dự án
Đào tạo	Traning	Quá trình định hướng hiện tại nhằm tác động đến sự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hành và duy trì năng lực hành động
Đội công tác	Working Team	Một tập thể gồm những cá nhân có chuyên môn và tính cách khác nhau song có thể bổ sung cho nhau để phục vụ cho mục đích chung của dự án
Đối tác	Partner/Stakeholder	Các bên có liên quan hoặc cộng tác với dự án
Động cơ công việc	Job Motivation	Sự nhiệt tình và quyết tâm theo đuổi nhằm đạt được mục tiêu hay mục đích đặt ra
Giao phó	Job Assignment	Phân công nhiệm vụ hoặc giao việc cho nhân viên kèm theo trách nhiệm hoàn tất công việc đó theo tiêu chuẩn đã định
Giao tiếp hiệu quả	Effective Communication	Quá trình tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp giữa người gửi và người nhận thông tin/thông điệp để có được hiểu biết chung và cam kết cùng đạt tới mục tiêu dự án
Hoà giải	Mediation	Hoạt động sử dụng bên trung gian hoặc bên thứ ba tham gia điều hoà và giải quyết các tranh chấp và xung đột
Hội thảo công bố dự án	Project Launch Workshop (PLW)	Hoạt động mang tính khởi động được tổ chức khi bắt đầu thực hiện dự án (hoặc một mốc quan trọng của dự án) nhằm công bố và tập hợp nỗ lực của các bên liên quan đến dự án
Hợp đồng	Contract	Sự thoả thuận và cam kết thể hiện bằng văn bản giữa chủ hợp đồng và bên được thuê nhằm thực hiện các nhiệm vụ của dự án.
Hợp tác	Co-ordination	Hợp tác là sự kết hợp các nhân hoặc nhóm thể hiện qua việc cam kết cộng tác và chia sẻ trách nhiệm nhằm đạt mục tiêu chung
Huấn luyện	Coaching	Hoạt động hai chiều trong đó các bên chia sẻ kiến thức và

		kinh nghiệm tại nơi làm việc nhằm tối đa hoá năng lực của nhân viên
Khen thưởng	Rewards	Phần thưởng (vật chất và tinh thần) mỗi khi nhân viên đạt thành tích cao trong công việc nhằm công nhận sự đóng góp, động viên và tạo động cơ làm việc tích cực
Kiểm nhiệm	-	Sự đảm đương đồng thời hơn một nhiệm vụ/chức danh của cá nhân/nhóm cán bộ quản lý dự án.
Lãnh đạo	Leadership	Hoạt động tương tác cá nhân của người quản lý nhằm tạo ảnh hưởng và lôi cuốn mọi người cùng hướng tới việc đạt được mục tiêu chung của công việc
Lãnh đạo đội	Team Working Leader	Đôi trưởng của đội công tác, dẫn dắt các thành viên hoạt động vì mục tiêu chung của dự án
Năng lực	Competency	Khả năng thực hiện hiệu quả các hành động, các vấn đề liên quan đến một lĩnh vực nhất định dựa trên cơ sở hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo và sự sẵn sàng hành động.
Nhân sự	Human Resource/Capital	Nguồn lực con người tham gia các hoạt động của một tổ chức
Nhóm chủ chốt	Resource Team	Nhóm gồm những thành viên có vai trò điều hành hoặc ra quyết định quan trọng trong dự án
Phản hồi	Feedback	Quá trình tương tác hai chiều trong đó một bên cung cấp thông tin đáp lại trước một hoạt động/sự kiện liên quan còn bên kia nhận lại thông tin đó một cách tích cực và có phân tích
Phương pháp "Kéo-Đẩy"	"Pull - Push" approach	Kỹ thuật quản lý nhân sự tạo ra những tác động phù hợp đến nhân viên dựa trên việc quan sát và phân tích đặc điểm cá nhân nhằm thúc đẩy họ hoạt động hiệu quả hơn
Quản lý	Management	Định hướng, dẫn dắt và sử dụng hiệu quả nguồn lực nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức trong khuôn khổ quyền hạn được giao phó
Quản lý hợp đồng	Contract Manangement	Một loạt các hoạt động liên quan tới thể chế, kỹ thuật và thông tin do nhà quản lý dự án tiến hành nhằm hỗ trợ việc thực thi thành công các hợp đồng đã ký
Quản lý nhân sự	Human Resource/Capital Management	Quá trình cần thiết để sử dụng tối ưu những người tham gia các hoạt động của dự án
Quản lý xung đột	Conflict Management	Điều hoà các bất đồng theo hướng tích cực nhằm khuyến khích các thành viên hướng tới sự cải thiện hiệu quả công việc
Quyền hạn	Authority	Quyền lực do cá nhân có vị trí quản lý mang lại
Rủi ro	Risk	Sự cố gây ra do những nguyên nhân không lường trước
Thành tích	Achievement	Kết quả do nhân viên mang lại trong quá trình thực hiện một công việc cụ thể
Tranh chấp	Dispute	Sự không nhất trí giữa các bên về nghĩa vụ và quyền lợi về cùng một hoặc một số điều khoản trong hợp đồng từ một bên hoặc cả hai bên ký hợp đồng
Ứng viên	Candidate	Người tham gia vào danh sách thí sinh tuyển chọn cho một vị trí công việc trong tổ chức
Uỷ quyền	Delegation	Trao hoặc chuyển quyền hạn về quản lý xuống cho cấp dưới
Văn bản hóa	Documentation	Chính thức hoá các quyết định trên văn bản nhằm tạo ra những thoả thuận hay quy định cho các hoạt động
Vị trí	Position	Vị trí công việc được xác định dựa trên các mục tiêu và hoạt động cụ thể của dự án
Xung đột	Conflict	Sự bất đồng giữa hai hoặc nhiều người. Xung đột có thể dẫn tới mâu thuẫn về mục tiêu, lợi ích, quan niệm, giá trị và sai lệch trong giao tiếp

MS – Nhóm Mua sắm

Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...)	Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương	Giải thích/mô tả
Lương cơ bản (tư vấn)	Base salary	Tiền trả công hàng tháng do công ty tư vấn / tư vấn trả cho nhân viên của mình
Bảo lãnh ngân hàng	Bank guarantee	Tiến hành bởi người/tổ chức bảo lãnh, thường là ngân hàng thương mại, trả cho tổ chức/dự án thuê tư vấn hoặc người mua hàng một khoảng kinh phí do những lỗi gây ra bởi nhà thầu/người cung cấp hàng/tư vấn vi phạm thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng (ví dụ bỏ thầu, bỏ thực hiện hợp đồng)
Bất khả kháng	Force Majeure	Là (những) sự kiện bất ngờ tác động đến cam kết/hợp đồng không thể lường trước như động đất, chiến tranh, thiên tai lớn v.v.
Ban chấm thầu (Ban đánh giá thầu)	Evaluation committee	Nhóm chuyên gia am hiểu về lĩnh vực đánh giá, đáp ứng được các yêu cầu về thời gian huy động và cam kết bảo mật thông tin đấu thầu.
Chào hàng cạnh tranh	Shopping	Là phương pháp mua sắm dựa trên việc so sánh giá chào của các nhà cung cấp mà không cần đến các thủ tục đấu thầu.
Chào thầu đáp ứng	Responsive bid	Là nhà thầu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về mặt thủ tục đã đưa ra trong HSMT.
Chi phí phụ trội	Overhead	Là một cấu phần của giá tư vấn chi trả cho quản lý, các hoạt động hỗ trợ (như giao thông, liên lạc, ăn ở, bảo hiểm, quản lý v.v.)
Chỉ định thầu	SSS (Single Source Selection)	Phương pháp chọn tư vấn chỉ áp dụng trong những trường hợp đặc biệt khi chỉ định thầu rõ ràng có lợi hơn tổ chức đấu thầu.
Chìa khoá trao tay	Turnkey	Là hình thức hợp đồng xây lắp dựa trên kết quả xây lắp cuối cùng trong đó hợp đồng được coi là kết thúc khi nhà thầu bàn giao công trình hoàn chỉnh về xây dựng và vận hành.
Danh sách dài	Long List	Là toàn thể các nhà thầu (nhà cung cấp, tư vấn) khẳng định quan tâm tới việc đáp ứng các yêu cầu mua sắm của dự án.
Danh sách ngắn	Short List	Là một số lượng có hạn (ví dụ từ 3 đến 6) nhà thầu/cung cấp/tư vấn được chọn từ danh sách dài đáp ứng các tiêu chí của dự án và được mời gửi HSDT.
Dịch vụ tư vấn	Consulting services	Hình thức cung cấp bởi các cá nhân, công ty, tổ chức tư vấn nhằm chuyển giao, chia sẻ và/hoặc vận dụng kinh nghiệm vào việc giải quyết các nhiệm vụ dự án.
Dịch vụ tư vấn độc lập	Individual Consultant services	Cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn một cách độc lập.
Đánh giá	Evaluation	(Các) Hoạt động nhằm kiểm tra kết quả, tiến trình của nhiệm vụ hoặc toàn bộ dự án theo các tiêu chí được thỏa thuận.
Đấu thầu	Bid Tender	Đề xuất cung cấp hàng hoá hoặc xây lắp đáp ứng những đặc điểm và yêu cầu cho trước và được mô tả kỹ càng.
Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	ICB (International Competitive Bidding)	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế rộng rãi
Đấu thầu cạnh tranh trong nước	NCB, LCB (National/Local Competitive Bidding)	Được quảng cáo và áp dụng với các thủ tục trong nước.

Đề nghị đệ trình	RFP (Request for Proposal)	Bao gồm thư mời (LOI), Thông tin giành cho tư vấn (ITC), Tham chiếu (TOR) và mẫu hợp đồng.
Điều chỉnh giá	Price adjustment	Là qui trình của hợp đồng nhằm điều chỉnh việc chi trả trong quá trình triển khai hợp đồng.
Giá đánh giá	Evaluated price	Là giá dự thầu để so sánh của sản phẩm, dịch vụ, thiết bị sau khi đã được sửa lỗi số học, loại bỏ hoặc bù đắp các sai số và qui đổi về tiền tệ thống nhất.
Giá, bảo hiểm và vận chuyển	CIF (Cost, Insurance and Freight)	người bán cung cấp vận chuyển đường biển và bảo hiểm cho đến cảng đến, người mua chịu rủi ro sau khi hàng vào cảng.
Giá và vận chuyển	CFR (Cost, Freight and Responsibility)	Như CIF nhưng người mua chịu bảo hiểm
Giao hàng lên tàu	FOB (Free on Board)	Người bán chịu trách nhiệm về hàng hoá cho đến khi hàng vào cảng, người mua chịu trách nhiệm vận chuyển và bảo hiểm
Gói hợp đồng	Contract Package	Là tập hợp những phần việc mua sắm hàng hoá, xây lắp và dịch vụ để thuận tiện cho đấu thầu, quản lý
Hàng hoá	Goods	Máy móc, thiết bị, vật tư v.v. để triển khai dự án cần phải mua sắm.
Hàng xuất xưởng	EXW (Ex WORK)	Người bán chịu trách nhiệm cung cấp hàng cho người mua tại nhà máy, nơi sản xuất
Hợp đồng	Contract	Là cam kết thể hiện thành văn giữa bên thuê/mua (dự án) với bên cung cấp dịch vụ tư vấn hoặc xây lắp, hàng hoá.
Hợp đồng trọn gói	Lump sum contract	Là hợp đồng dựa trên việc chi trả trọn gói cho nhà thầu/tư vấn thường áp dụng cho các hợp đồng mà thời gian, khối lượng công việc đã rõ ràng.
Hợp đồng theo thời gian	Time-based contract	Là loại hợp đồng (tư vấn) áp dụng cho các hoạt động giám sát, nghiên cứu, quản lý phức hợp khó định lượng, mô tả trước kết quả, sản phẩm.
Hướng dẫn nhà thầu	ITB (Instruction to Bidders)	Hướng dẫn nhà thầu – tài liệu bắt buộc trong HSMT chuẩn
Hoàn trả	Reimbursable	Là thông báo phần giá đặc biệt do tư vấn thực hiện được hoàn trả trên cơ sở các dịch vụ đã được triển khai.
INCOTERM	INCOTERM	Định ước quốc tế về thương mại qui định hình loại, điều kiện và trách nhiệm về vận chuyển, giao nhận và bảo hiểm hàng hoá.
Kế hoạch mua sắm	Procurement Schedule	Là sự thể hiện thành văn danh mục, thời hạn và thời điểm thực hiện việc mua sắm hàng hoá, xây lắp, dịch vụ.
Lựa chọn dựa trên chất lượng	QBS (Quality-based Selection)	Phương pháp chọn tư vấn từ danh sách ngắn khi chỉ có chất lượng của đề xuất kỹ thuật được xem xét. Giá thành chỉ là nội dung đàm phán tiếp theo.
Lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí	QCBS (Quality and Cost-based Selection)	Phương pháp chọn tư vấn từ danh sách ngắn khi cả đề xuất kỹ thuật và giá dự thầu được mang ra xem xét được xem xét.
Lựa chọn dựa trên năng lực của tư vấn	SBCQ (Selection Based on Consultant's Qualifications)	Phương pháp chọn tư vấn giành cho những nhiệm vụ nhỏ khi không cần thiết phải chuẩn bị và đánh giá HSDT.
Lựa chọn dựa trên ngân sách cố định	SFB (Selection under a Fixed Budget)	Phương pháp lựa chọn tư vấn khi nhiệm vụ đơn giản và có thể xác định trong đó kinh phí đã được xác định.
Mua sắm	Procurement	Là hoạt xác định danh mục, tổ chức và giám sát việc mua hàng hoá, xây lắp, dịch vụ tư vấn phục vụ triển khai dự án.
Phạm vi dịch vụ	Scope of services	Sự mô tả (các) nhiệm vụ, phạm vi công việc được thể hiện trong Tham chiếu.
Phí	Fee	Một trong những cấu thành của giá trả tư vấn thường được tính theo tháng/ngày thể hiện phần lợi nhuận của tư vấn.

Tham chiếu	TOR (Terms of Reference)	Văn bản dự án mô tả nhiệm vụ, phạm vi dự án, các yêu cầu về kỹ thuật, nhân sự, môi trường, xã hội các tiêu chuẩn đánh giá và xét tuyển nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị và đệ trình HSDT.
Tạp chí Cơ hội Kinh doanh của Liên Hợp Quốc	UNDB (United Nations Development Business)	Tạp chí Cơ hội Kinh doanh của Liên Hợp Quốc nơi được khuyến cáo đăng tải các thông tin về mua sắm đặc biệt (SPN)
Tiêu chí đánh giá	Evaluation criteria	Các tiêu chuẩn chi tiết được thống nhất trước khi mời thầu căn cứ vào đó để chọn lựa ra nhà cung cấp, nhà tư vấn thích hợp nhất cho các nhiệm vụ mua sắm.
Thời hạn thầu	Bid validity period	Là thời hạn kéo dài của đấu thầu sau khi nộp thầu tính bằng tuần/ngày.
Tư vấn	Consultants	Cá nhân, tổ chức, công ty cung cấp các dịch vụ chia sẻ, hỗ trợ kinh nghiệm nhằm giải quyết các nhiệm vụ (quản lý, kỹ thuật, nghiên cứu v.v.) của dự án
Tổ chức thương mại quốc tế	ICC (International Chamber of Commerce)	Tổ chức thương mại quốc tế, nơi công bố các hướng dẫn và qui định quốc tế về thương mại, vận tải v.v.
Thông tin cho tư vấn	ITC (Information to Consultants)	Thông tin cho tư vấn - tài liệu bắt buộc trong HSMT cung cấp dịch vụ tư vấn chuẩn
Thư mời	LOI (Letter of Invitation)	Thư mời các nhà cung cấp/nhà thầu tham gia đấu thầu thường đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng và chuyên ngành. Thư có thông tin về nguồn vốn, tên, địa chỉ người mua/dự án và yêu cầu đệ trình đề xuất /HSDT.
Thư tín dụng	LC (Letter of credit)	Hình thức trả tiền thông qua ngân hàng thương mại trong mua sắm.
Xây lắp	Works	Là công trình, thiết bị cần xây lắp trong dự án.
Xét tuyển trước	Prequalification	Là qui trình xét tuyển được tiến hành trước khi mời thầu nhằm tập chung vào các nhà thầu thích hợp và có tiềm năng để gửi HSDT.
Xét tuyển sau	Postqualification	Là qui trình áp dụng sau khi các HSDT đã được đánh giá nhằm xác định nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất có thực sự đủ năng lực và nguồn lực để thực hiện hợp đồng một cách có hiệu quả.
Vận đơn	Bill of lading	Văn bản - bằng chứng hợp đồng mua sắm được triển khai; cũng là giấy nhận hàng.

MT – Nhóm Môi trường – Xã hội

Từ/thuật ngữ (Xếp theo a, b, c...)	Từ/thuật ngữ Tiếng Anh tương đương	Giải thích/mô tả
Bảo vệ môi trường	Environment protection	Là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học
Bên liên đới	Stakeholder	Các tổ chức, cơ quan chính quyền hay cá nhân có tham dự, hoặc có thể bị tác động bởi một hành động điều tiết môi trường, phòng ngừa ô nhiễm, tiết kiệm năng lượng ..
Chất thải	Waste	Vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác
Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	Việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó
Đánh giá tác động xã hội	Social Impact Assessment	Việc phân tích có hệ thống các tác động có thể về mặt xã hội của một hành động đối với cuộc sống thường nhật của con người hay cộng đồng
Danh lam thắng cảnh	Land mark	Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học
Di dân	Migration	Sự chuyển dịch của con người cắt ngang qua một biên giới xác định vì lý do tạo lập một nơi cư trú mới.
Di sản văn hóa	Cultural Heritage	Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Khái niệm di sản văn hóa được dùng để chỉ các địa điểm, công trình và các vết tích còn lại của các giá trị khảo cổ, lịch sử, tôn giáo hay mỹ thuật.
Di sản văn hoá vật thể	Physical cultural heritage	Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
Giải phóng mặt bằng	Site clearance	1. Hoạt động để giải tỏa/di dời các công trình xây dựng, nhà cửa cũng như các sản phẩm canh tác của người dân trên một địa bàn đã được xác định cho một công trình xây dựng, dự án phát triển. 2. Hành động loại bỏ các công trình, chướng ngại không phù hợp trên mặt bản chuẩn bị cho việc xây dựng hay triển khai một hoạt động phát triển.
Giảm thiểu	Mitigation	Là việc loại bỏ, giảm bớt hoặc khống chế các tác động xấu về mặt môi trường của dự án, bao gồm cả bù đắp các thiệt hại về môi trường do các tác động đó tạo ra thông qua việc thay thế, khôi phục, bù đắp hoặc các biện pháp khác.
Kế hoạch quản lý môi trường	Environment Management Plan	Một văn bản khung về công tác quản lý môi trường bao gồm các chương trình giám sát và các báo cáo theo quy định. Kế hoạch quản lý môi trường có tính đặc thù đối với từng dự án/địa điểm
Luật bảo vệ môi trường	Law on Environmental Protection	Luật điều chỉnh các hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ

		môi trường
Luật bảo vệ và phát triển rừng	Law on Forest Protection and Development	Luật điều chỉnh công tác chinh quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng (gọi chung là bảo vệ và phát triển rừng); quyền và nghĩa vụ của chủ rừng
Luật đất đai	Law on Land	Luật điều chỉnh quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất
Luật di sản văn hóa	Law on Cultural Heritage	Luật quy định về các hoạt động bảo vệ, lưu giữ các di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền ở Việt Nam
Lược duyệt môi trường	Environmental screening	Là quá trình tổng hợp các vấn đề môi trường trong bước đầu thiết kế một dự án/chương trình nhằm đảm bảo có được các hành động để giảm thiểu các tác động môi trường
Môi trường	Environment	Bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật
Nhóm có nguy cơ	Vulnerable groups	Những nhóm có nguy cơ bị tác động trong bất kỳ hoàn cảnh nào (ví dụ những người không có khả năng tạo lập cuộc sống phù hợp cho gia đình vì tật nguyền, ốm đau, tuổi tác...) và những nhóm không có đủ các tài nguyên cần thiết để tạo ra thu nhập đủ sống
Ô nhiễm môi trường	Environmental pollution	là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật
Phiếu hỏi	Questionnaire	Một tập hợp các câu hỏi mở và đóng chính thức dưới dạng văn bản dành cho tất cả những người được hỏi trong một cuộc điều tra. Việc điền phiếu có thể do người được hỏi hoặc do điều tra viên tiến hành.
Phòng ngừa	Prevention	Hoạt động nhằm ngăn ngừa các tác động xấu của các thảm họa, công cụ để giảm tới mức tối thiểu các tai nạn môi trường, công nghệ và sinh học có liên quan.
Phỏng vấn bán cấu trúc	semi-structured interview	Một hình thức nghiên cứu sử dụng một số câu hỏi đóng để thu thập các thông tin trực tiếp và một số câu hỏi mở cho phép người trả lời diễn giải nhiều hơn về những phạm trù phức tạp, không định nghĩa trước
Tái định cư	Resettlement	Sự di chuyển người (theo gia đình hay cộng đồng) tới một nơi ở mới (theo sau một sự kiện gì đó)
Tham khảo ý kiến cộng đồng	Public consultation	Quá trình lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong khu vực tiến hành dự án để giúp các cơ quan tiến hành dự án hiểu rõ hơn về cảm nhận và tâm tư của những người có liên quan.
Thảo luận nhóm trọng tâm	Focus group	Một nhóm nhỏ được lựa chọn trong diện mẫu lớn để phỏng vấn/hỏi trong một cuộc thảo luận mở nhằm thu thập các ý kiến, nhận định của các thành viên nhóm về một chủ đề hay lĩnh vực cụ thể. Thường được áp dụng trong nghiên cứu về chính sách.
Tiêu chuẩn môi trường	Environmental Standards	Giới hạn cho phép của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, về hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường

TC – Nhóm Tài chính - Kế toán

Từ/thuật ngữ
(Xếp theo a, b, c...)

Từ/thuật ngữ
Tiếng Anh tương
 đương

Giải thích/mô tả

Bảng cân đối kế toán	Balance sheet	Một loại báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài sản, nợ và nguồn vốn của dự án
Báo cáo tài chính	Financial reports	Các báo cáo phản ánh tình hình tài chính của dự án trên các mặt như tình trạng tài sản, nợ, nguồn vốn. Mẫu biểu báo cáo và cách thức lập cụ thể được quy định cho từng loại hình dự án
Chi phí dự án	Expenditures	Phản ánh giá trị các khoản chi trong quá trình thực hiện dự án
Chuẩn mực kế toán	Accounting standards	Các chuẩn mực quy định về phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế. Chuẩn mực kế toán thường được các tổ chức nghề nghiệp về kế toán ban hành
Chứng từ kế toán	Accounting documents	Chứng từ kế toán là vật mang thông tin về mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, là cơ sở cho hoạt động ghi nhận, xử lý và báo cáo kế toán của dự án ODA
Cơ sở hạch toán	Accounting bases	Là cơ sở cho hoạt động hạch toán ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế; bao gồm cơ sở kế toán dồn tích, hoặc cơ sở kế toán bằng tiền
Cơ sở kế toán dồn tích	Accrual accounting basis	Trên cơ sở kế toán dồn tích ảnh hưởng các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận khi nghiệp vụ phát sinh và có tác động tới các yếu tố của báo cáo tài chính, bất kể đã phát sinh hoạt động thu, hay chi tiền chưa
Cơ sở kế toán tiền	Cash accounting basis	Trên cơ sở kế toán tiền, các nghiệp vụ được ghi nhận dựa trên cơ sở thu hoặc chi tiền
Dự toán	Budget	Là bản kế hoạch về mục tiêu của một hoạt động hoặc hoạt động tổng thể và cách thức thực hiện các mục tiêu; thể hiện bằng các chỉ tiêu tài chính
Dự toán tiền	Project cash forecast	Một dạng báo cáo tài chính, dự báo về tình hình tiền của dự án, bao gồm dự báo về thu, chi và tổng số tiền trong một kỳ nhất định
Giải ngân	Disbursements	Hoạt động chấp nhận thanh toán và chuyển tiền của nhà tài trợ cho dự án. Các dự án khác nhau có quy trình và yêu cầu về hồ sơ giải ngân, thanh toán khác nhau
Hệ thống tài khoản kế toán	Chart of accounts	Hệ thống các tài khoản dùng để theo dõi các khoản mục như tài sản, nợ, nguồn vốn của dự án
Kiểm soát nội bộ	Internal controls	Là quy trình được thiết kế nhằm đảm bảo các mục tiêu của tổ chức đề ra đạt được, thể hiện trên các giác độ: tính hiệu quả của hoạt động; sự tin cậy của thông tin báo cáo; tuân thủ quy định và luật pháp
Kiểm toán độc lập	Independent audit	Hoạt động kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của các báo cáo tài chính được tiến hành bởi một tổ chức kiểm toán được công nhận
Kiểm toán viên	Auditor	Cán bộ thực hiện các hoạt động kiểm toán độc lập. Kiểm toán viên phải là những người có giấy phép hành nghề được tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp
Nguồn vốn dự án	Sources of funds	Nguồn vốn của dự án bao gồm nguồn vốn từ nhà tài trợ, nguồn vốn đối ứng của chính phủ

Phần mềm kế toán	Accounting software	Phần mềm máy tính được dùng cho công tác hạch toán và quản lý tài chính kế toán thực hiện trên hệ thống máy tính, thay thế cho hệ thống kế toán thủ công
Tài khoản đặc biệt	Special account	Một hình thức trong quy trình giải ngân, trong đó nhà tài trợ sẽ ứng trước tiền vào tài khoản đặc biệt được mở cho dự án, để thanh toán cho các chi phí dự án
Tài sản	Assets	Nguồn lực kinh tế được mua sắm và sử dụng phục vụ cho các mục đích của dự án. Hoạt động mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản của dự án phải đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, kế toán hiện hành
Thanh toán trực tiếp	Direct payment	Một hình thức giải ngân/thanh toán, trong đó nhà tài trợ trực tiếp (hoặc thông qua cơ quan tư vấn quốc tế) trực tiếp thanh toán cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (nhà thầu) mà không qua Ban QLDA
Thư giải ngân	Disbursement letter	Thư của nhà tài trợ gửi cho đơn vị quản lý dự án thông báo và hướng dẫn các thủ tục rút vốn cho nguồn vốn của nhà tài trợ đối với một dự án cụ thể

GS – Nhóm Giám sát – Đánh giá – Thông tin

Từ/thuật ngữ
(Xếp theo a, b, c...)

Từ/thuật ngữ
Tiếng Anh tương
 đương

Giải thích/mô tả

Bài học rút ra/ bài học kinh nghiệm	Lessons learned	Kiến thức được tạo ra thông qua kinh nghiệm thực tiễn Việc tạo ra kiến thức dựa trên việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án mà có được thông qua các hoàn cảnh từ cụ thể đến hoàn cảnh chung.
Các bên liên đới	Stakeholders	Bất kỳ cá nhân, nhóm, thể chế nào mà có mối quan hệ với dự án/ chương trình. Họ có thể tác động hoặc bị tác động trực tiếp hay gián tiếp, tích cực hay tiêu cực bởi quá trình và kết quả của dự án/chương trình.
Chỉ báo	Indicator	Con số, sự kiện mô tả, đo đếm được của các mục tiêu hoặc của sự thay đổi mà dự án ODA tác động. Chỉ báo là căn cứ tiêu chuẩn cho các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá.
Đánh giá độc lập	Independent Evaluation	Đánh giá được thực hiện bởi các cá nhân hay các đơn vị tư vấn độc lập với dự án.
Đánh giá tham dự	Participatory evaluation	Phương pháp đánh giá có sự tham dự của các cơ quan, các bên liên đới kể cả người hưởng lợi. Những người tham gia cùng thiết kế đánh giá, tiến hành đánh giá và tổng kết đánh giá.
Đầu ra	Output(s)	Đầu ra là các sản phẩm, hàng hoá hay dịch vụ có được từ hoạt động phát triển.
Đầu vào	Inputs	Các nguồn tài chính, nhân lực hay vật chất cần thiết để tạo ra các đầu ra được dự kiến thông qua việc thực hiện các hoạt động đã được lập kế hoạch.
Định lượng	Quantitative	Cái gì đó có thể đo đạc và đo đạc được bằng hoặc thông qua số lượng, khối lượng và biểu đạt được dưới dạng con số hoặc số lượng.
Định tính	Qualitative	Cái gì đó không thể tập hợp được dưới dạng con số, chẳng hạn kiến thức, thái độ hay hành vi con người.
Đối tác	Partner(s)	Cá nhân hay các tổ chức cộng tác để đạt được các mục tiêu đã được thoả thuận với nhau.
Dự án đầu tư	Investment project	Một dự án hướng tới việc tạo ra, mở rộng, nâng cấp một lĩnh vực vật chất nào đó để nâng cao số lượng, duy trì hay cải thiện chất lượng sản phẩm hay dịch vụ trong một khoảng thời gian nào đó.
Dự án ODA	ODA project	Một dự án được tài trợ từ Hỗ trợ Phát triển Chính thức (Nghị định 17/2001/ND-CP)
Dữ liệu	Data	Thực tế mang tính định tính hay định lượng được đo đạc hoặc thu thập.
Dữ liệu nền	Baseline data	Dữ liệu mô tả các điều kiện hoặc thực tế trước khi thực hiện dự án hoặc khi không có dự án. Dữ liệu này phục vụ cho việc thiết kế dự án, thực hiện dự án và đánh giá dự án.
Hoạt động	Activity/Activities	Việc tiến hành các nhiệm vụ cụ thể nhằm đạt được kết quả nhất định
Kế hoạch làm việc	Work Plan	Một chương trình đặt ra các nhiệm vụ cụ thể, thời gian cụ thể, các nguồn lực cần có để đạt được kết quả và các kết quả dự án.
Kết quả	Result(s)	Đầu ra, hiệu quả, sản phẩm hay tác động của một dự án phát triển
Khuyến nghị	Recommendation(s)	Ý kiến đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng của các dự án phát triển, nhằm xây dựng lại mục tiêu dự án hoặc

		phân bổ lại nguồn lực.
Mục đích	Purpose	Mục tiêu trọng tâm của dự án. Mục tiêu cần hướng đến các vấn đề chính và cần được xác định rõ khía cạnh lợi ích bền vững cho các nhóm mục tiêu.
Mục tiêu dự án/chương trình	Project or program objective	Các kết quả dự kiến đạt được về vật chất, tài chính, thể chế, xã hội hay môi trường mà dự án/chương trình kỳ vọng đóng góp.
Người hưởng lợi	Beneficiaries	Cá nhân, nhóm hay các tổ chức được hưởng lợi bất kể trực tiếp hay gián tiếp từ hoạt động của dự án.
Phát triển năng lực/nâng cao năng lực	Capacity development / building	Quá trình mà theo đó các cá nhân, nhóm, tổ chức phát triển và nâng cao nguồn lực, hệ thống, kiến thức cho họ và tổ chức của họ.
Sự bền vững	Sustainability	Sự tiếp tục của hiệu quả, lợi ích mà dự án/chương trình đem lại sau khi các hỗ trợ chính của dự án/chương trình kết thúc.
Sự phù hợp	Relevance	Sự liên quan giữa mục tiêu của dự án với các vấn đề, nhu cầu, ưu tiên cụ thể của các nhóm tác động và nhóm hưởng lợi mà dự án hướng tới/
Tác động dự án	Project Impacts	Ảnh hưởng hưởng của các đầu ra và các hoạt động dự án đến kinh tế, văn hoá, xã hội, nhận thức
Thông tin cơ sở/thông tin nền	Baseline information	Thông tin – là thông tin được thu thập trước khi thực hiện các hoạt án ODA dùng để làm điểm bắt đầu cho các hoạt động cũng như cho quá trình tham khảo, so sánh trong suốt quá trình thực hiện dự án
Tiếp cận	Approach	Một cách cụ thể được lựa chọn để tiến hành các hoạt động nhằm đạt kết quả.
Tính hiệu quả	Effectiveness	Mức độ mà các mục tiêu của dự án ODA đạt được hoặc kỳ vọng sẽ đạt được có tính đến mức độ quan trọng tương ứng. Tính hiệu quả có khi mà một dự án đạt được các mục tiêu và những dự kiến.
Tự đánh giá	Self evaluation	Đánh giá được thực hiện bởi Ban quản lý dự án hay những người tham gia vào dự án